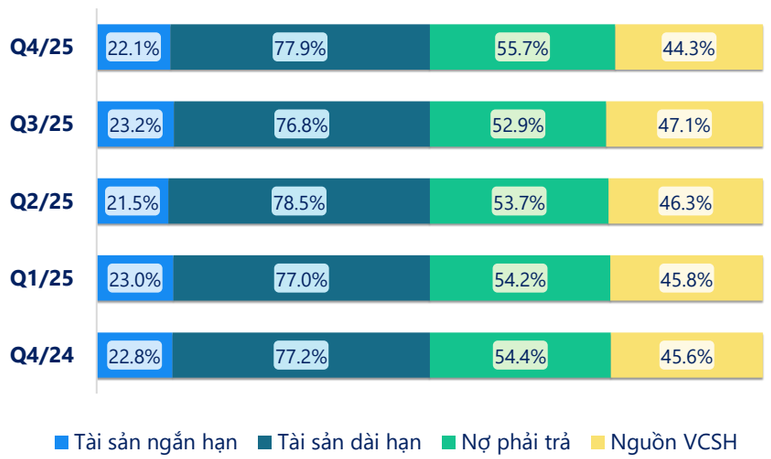
FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,732
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,781
SL cổ phiếu LH	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,750
% sở hữu nước ngoài	19.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,105
P/E	8.6
EPS	3,122

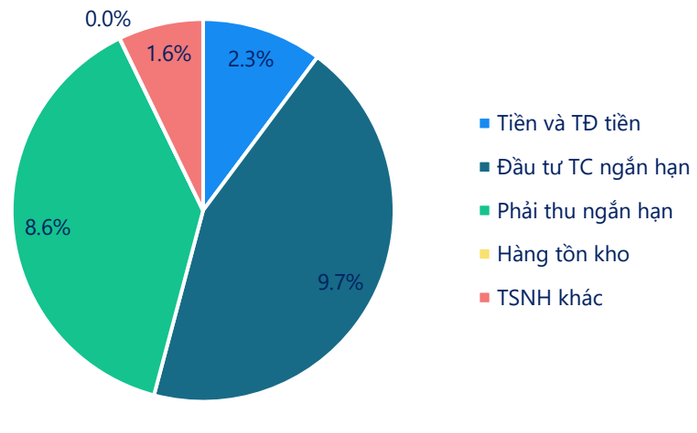
	YTD	1T	3T	6T
IDV	-15.9%	-0.3%	5.3%	4.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



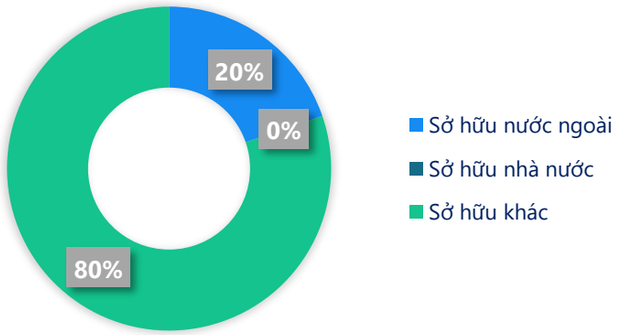
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



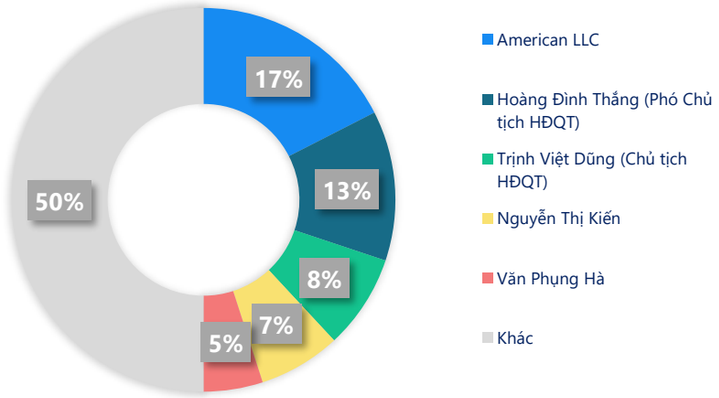
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



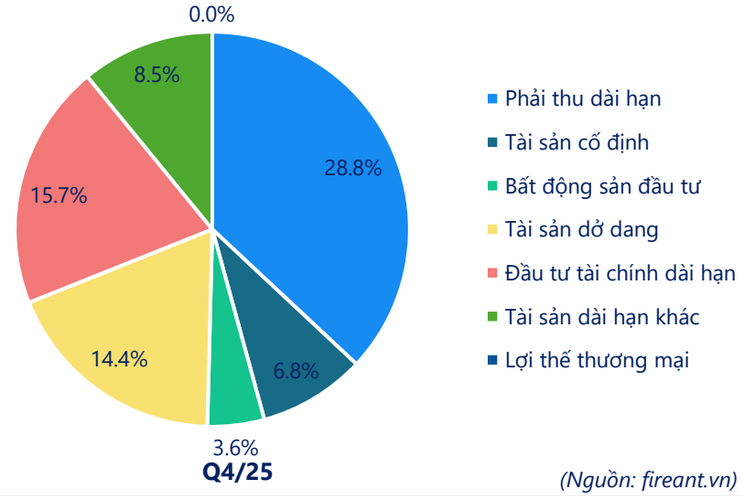
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

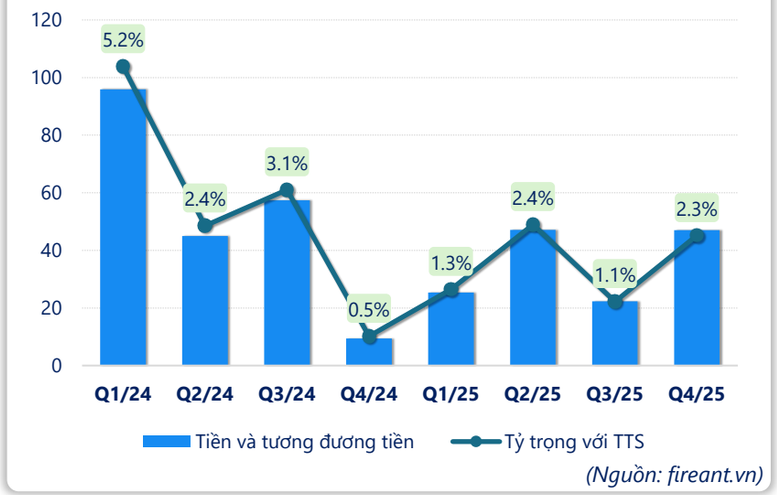


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

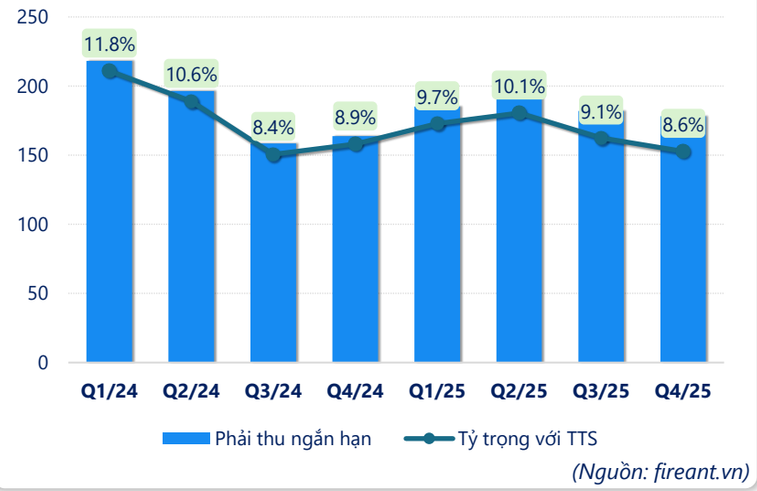
CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Tiền và tương đương tiền



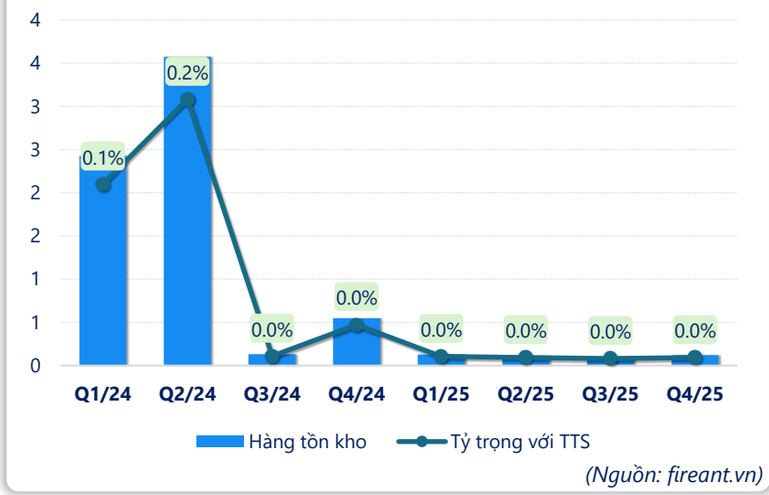
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



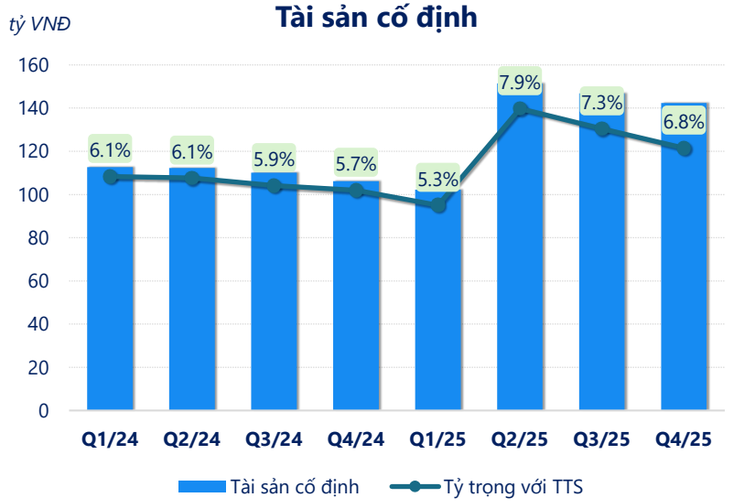
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



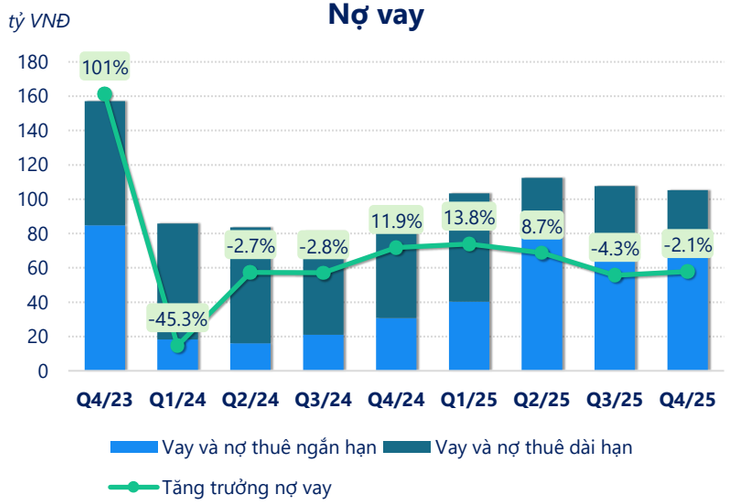
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



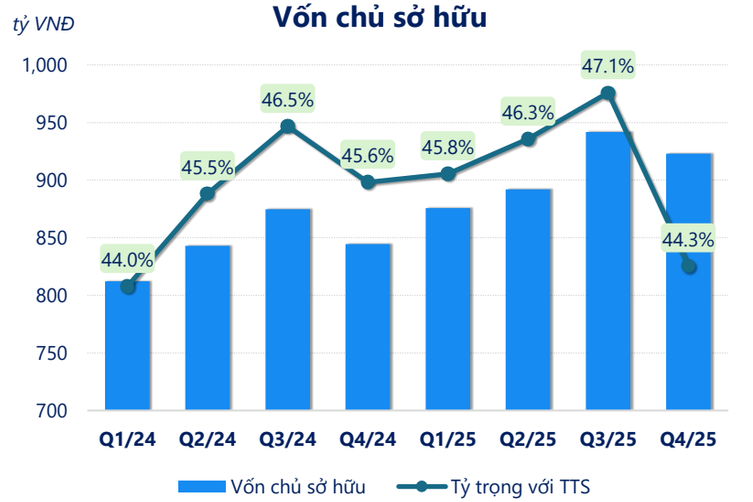
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

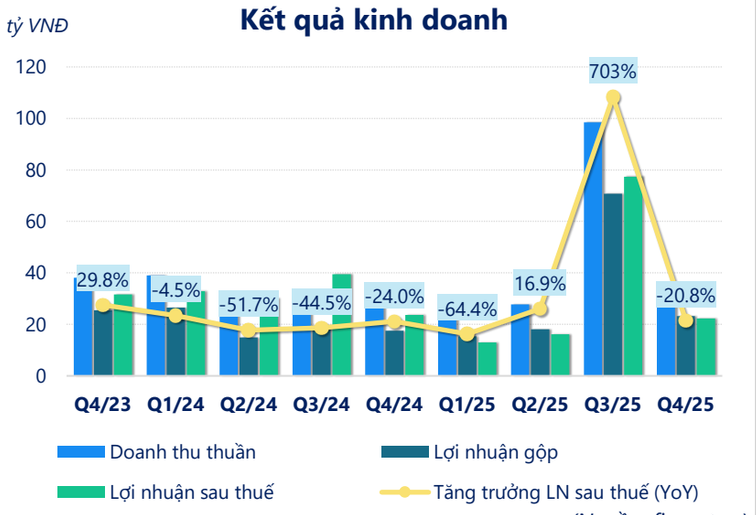


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

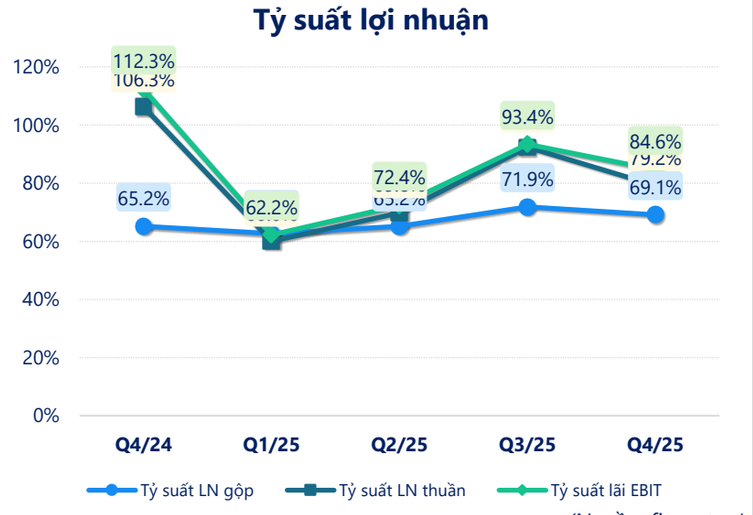
CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Kết quả kinh doanh



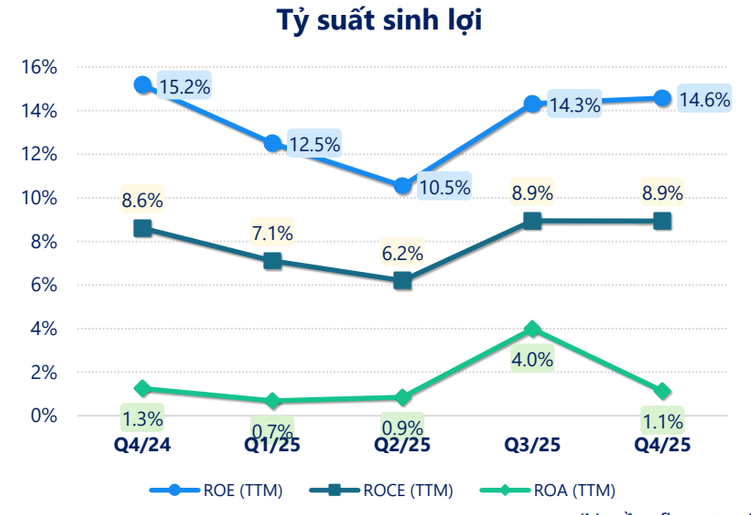
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



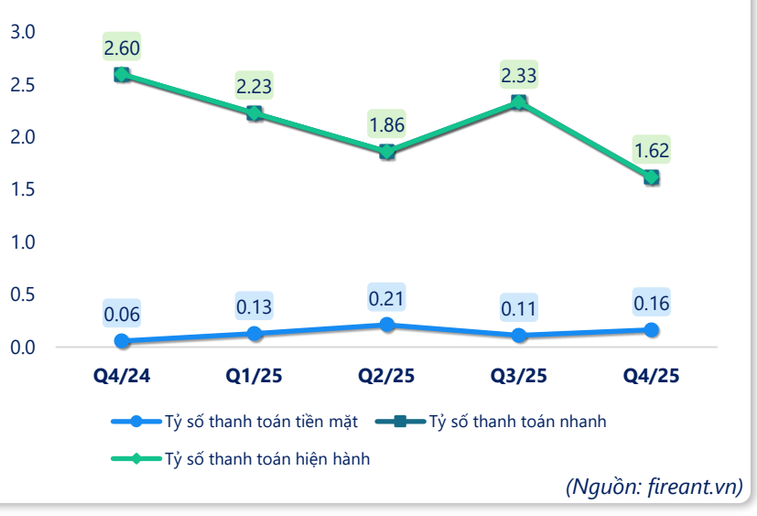
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



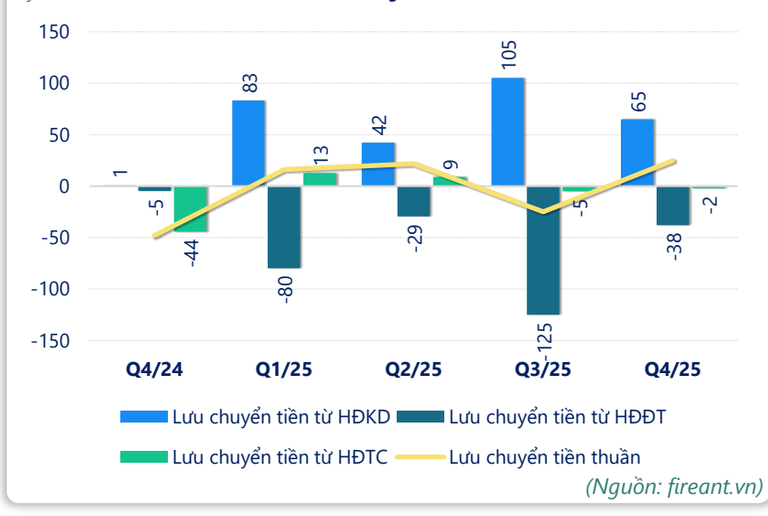
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,083**	**1,850**	**12.6%**
Tài sản ngắn hạn	461	421	9.4%
Tiền và tương đương tiền	47.0	9.42	399%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	238	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	178	164	8.8%
Hàng tồn kho	0.12	0.55	-78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.1	10.0	231%
Tài sản dài hạn	**1,622**	**1,429**	**13.5%**
Phải thu dài hạn	600	597	0.4%
Tài sản cố định	142	106	34.1%
Bất động sản đầu tư	75.5	23.3	225%
Tài sản dở dang	301	225	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	327	314	4.2%
Tài sản dài hạn khác	**177**	**164**	**8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,160	1,006	15.3%
Nợ ngắn hạn	**285**	**162**	**75.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	30.8	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.3	6.72	202%
Nợ dài hạn	875	844	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.8	60.1	-37.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**923**	**844**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**923**	**844**	**9.3%**
Vốn điều lệ	412	359	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	26.8	24.6	27.8	98.5	33.6
Giá vốn hàng bán	9.33	9.17	9.66	27.7	10.4
Lợi nhuận gộp	17.5	15.4	18.1	70.8	23.2
Doanh thu HĐTC	16.7	3.43	6.87	24.5	8.47
Chi phí TC	0.72	-0.63	0.33	14.9	0.20
Chi phí lãi vay	0.29	0.14	0.23	0.25	1.54
LN trong công ty LKLD	0	0.84	0	18.4	0
Chi phí bán hàng	0.08	0.08	0.15	0.08	0.08
Chi phí QLDN	4.89	5.48	5.13	7.72	4.83
LN thuần từ HĐKD	28.5	14.8	19.4	91.0	26.6
Lợi nhuận khác	1.34	0.40	0.49	0.74	0.30
LN trước thuế	29.8	15.2	19.9	91.7	26.9
Lợi nhuận sau thuế	23.7	12.9	16.1	77.4	22.4
LNST của CĐ cty mẹ	23.7	12.9	16.1	77.4	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.72	83.0	42.2	105	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.57	-79.7	-29.3	-125	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	12.6	8.99	-4.86	-2.28
Tiền đầu kỳ	57.4	9.42	25.3	47.2	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.0**	**15.9**	**21.8**	**-24.9**	**24.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.42	25.3	47.2	22.3	47.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic